TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2020

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con, tài sản chung, nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Bảo Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hải

2. Ông Nguyễn Hồng Thơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyên -Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, ngày 17, ngày 28 và ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con, tài sản chung và nợ chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 09/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Phương B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khóm 3, phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Trần Phương B về chia tài sản chung, nợ chung: Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 13, ấp Tịnh Mỹ, xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/3/2020).

2. Bị đơn: Đặng Thị Mỹ H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khóm 3, phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Phạm Thị Thúy O, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp Bình P, xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

(Ông B, bà H, Người đại diện hợp pháp của ông B về chia tài sản chung, nợ chung: Bà M có mặt; bà O vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa ông Trần Phương B trình bày:

Về hôn nhân: Ông Trần Phương Bvà bà Đặng Thị Mỹ Hcưới nhau năm 1999, đăng ký kết hôn tại UBND phường 4, TP. Cao Lãnh theo giấy chứng nhận kết hôn số 88 ngày 12/9/2002. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, vợ chồng làm nghề cho thuê nhà khách, cổng hoa, bàn ghế, dụng cụ phục vụ đám tiệc. Ngoài ra ông B còn làm tài xế lái xe, vợ chồng cùng làm ăn tích góp nên kinh tế gia đình ổn định. Sau đó bán xe ô tô 02 lần đầu tư vào việc làm ăn. Năm 2017, ông B thiếu nợ riêng nên lái xe thuê dành dụm để trả nợ, ngoài lúc không lái xe ông B trực tiếp đi ráp đám tiệc. Vì lý do này ông B ít đưa tiền cho vợ nên khiến bà H không hài lòng kiếm chuyện hạch sách cho rằng ông B không đưa tiền, không lo cho gia đình, lúc nào cũng cao có gay gắt không nói chuyện với ông B. Khoảng một năm nay bà H tự lo ăn uống cho bản thân, không ngó ngàng quan tâm đến ông B, ông B phải tự ăn nhờ của cha mẹ và ở bên ngoài.

Kể từ đó đời sống vợ chồng luôn bất hòa, lạnh nhạt, không còn hạnh phúc, các con cũng nghe lời bà H cư xử lạc lẽo và không tôn trọng ông B. Ông B cố gắng kiềm chế giữ gia đình hạnh phúc nhưng bà H và các con ngày càng quá đáng, thái độ xa lánh và bất cần ông B. Do có ý đồ khác nên ngày 13/9/2019 trong lúc ông B chở khách đi Bạc Liêu, ở nhà bà H lén lút di chuyển toàn bộ cổng, rạp và đồ dùng cho thuê đám tiệc gửi nơi khác để tẩu tán tài sản. Nay nhận thấy quan hệ vợ chồng bất hòa nghiêm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên ông B yêu cầu ly hôn với bà H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông B và bà H có 02 con chung.

1/ Trần Quốc Đ, sinh ngày 22/4/2000.

2/ Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004.

Hiện nay 02 con chung đang sống chung với ông B và bà H. Sau khi ly hôn ông đồng ý cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng Bé A; ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Bé A mỗi tháng là 750.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Cháu Trần Quốc Đ đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung (Người đại diện hợp pháp của Trần Phương B về chia tài sản chung, nợ chung là Nguyễn Thị Tuyết M) trình bày:

Vợ chồng tạo lập được căn nhà cấp 3, kết cấu bê tông cốt thép, vách xây tường gạch, mái lợp tol, nền gạch men. Nhà xây năm 2012, căn nhà được xây trên diện tích đất 89,4m^2, thửa 248, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất này có nguồn gốc của cha là ông Trần Phước A1 tặng cho ông B, ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/6/2007 là tài sản riêng của ông B.

Hiện nay ông B đang quản lý sử dụng nhà. Giá trị căn nhà ông B thống nhất theo giá bà H cung cấp là 312.848.400 đồng. Diện tích đất thửa 248 là tài sản riêng cha tặng cho ông B năm 2007, chỉ một mình ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không cho chung vợ chồng, đến năm 2012 vợ chồng cùng xây nhà trên thửa đất này. Ông B đồng ý trả ½ giá trị nhà cho bà H số tiền là 156.424.400 đồng. Ông Bình tiếp tục quản lý căn nhà trên.

Đối với diện tích đất và nhà ông B cho rằng có các con và cháu của ông B đang ở gồm: Trần Quốc Đ, Trần Thị Bé A, Nguyễn Thị Phương Q và Trần Quốc T, ông B không yêu cầu các con và cháu ông B ra khỏi nhà trả lại nhà và đất cho ông B và ông B cũng không yêu cầu đưa vào tham gia tố tụng tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện.

Việc bà H rút yêu cầu không yêu cầu chia đất ông B đồng ý.

Trên phần diện tích có một mái che, hàng rào tường và hàng rào song sắt ông B thống nhất là tài sản chung vợ chồng thống nhất giá trị tổng cộng là 33.866.928 đồng, ông B đồng ý trả lại giá trị cho bà H số tiền là 16.933.464 đồng, ông B tiếp tục sử dụng mái che, hàng rào tường và hàng rào song sắt.

Đối với những tài sản còn lại tại phiên tòa ông B xin rút lại đơn yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: 01 xe tay ga hiệu SH mode, biển số 66P1-608.02 giấy phép đăng ký xe do bà H đứng tên và đang quản lý sử dụng, 01 xe tay ga hiệu NOVO biển số 66P1-049.97 giấy phép đăng ký xe do ông B

đứng tên, 01 xe Honda hiệu SIRIUS biển số 66M1-2719 giấy phép đăng ký xe do bà H đứng tên, 01 máy lạnh hiệu PANASONIC 01 ngựa, 01 máy lạnh hiệu HITACHI 1,5 ngựa, 01 máy giặt hiệu PANASONIC, 01 tủ lạnh lạnh hiệu SAMSUNG , 01 tivi 40 inch hiệu SONI, 30 bộ nhà khách (4m x 6m bằng túyp sắt) + bạc + rèm, 10 cổng hoa cưới (hao vải), 80 bộ bàn inox, 800 ghế bằng mũ, 300 ghế mũ dựa (mặc áo nơ), 300 bao áo nơ ghế, 50 bếp ga mini bằng inox, 50 nồi lẩu bằng inox, 1000 ly uống bia bằng thủy tinh.

Ông B cho rằng không nợ tiền bà O 200.000.000 đồng như bà H trình bày.

- Bà Đặng Thị Mỹ H trình bày tại phiên hòa giải và tại phiên tòa thì:

Về hôn nhân: Thống nhất theo lời trình bày của ông B. Bà H và ông B sống có đăng ký kết hôn. Nay bà H đồng ý lý hôn với ông B.

Về con chung: Thống nhất có hai con chung.

1/ Trần Quốc Đ, sinh ngày 22/4/2000

2/ Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004

Hiện nay 02 con chung đang sống chung với ông B và bà H.

Khi ly hôn yêu cầu được nuôi con chung Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004. Bà H không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Trần Quốc Đ đã trưởng thành nên không yêu cầu.

Về tài sản chung: Trong thời gian ông B và bà H chung sống thì vợ chồng có tài sản chung là đất và một căn nhà trên đất tọa lạc tại tổ 25, khóm 3, phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, tổng giá trị nhà và đất là 1.400.000.000 đồng, hiện do ông B đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 248, tờ bản đồ số 25, diện tích 89,4m^2, cấp ngày 27/6/2007. Bà H yêu cầu được chia ½ giá trị nhà và đất với số tiền là 800.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà H trình bày đồng ý nhận ½ giá trị căn nhà cấp 3 với số tiền là 156.424.400 đồng. Ông B được tiếp tục sử dụng diện tích căn nhà cấp 3, khung bê tông cốt thép, tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh.

Đối với diện tích 89,4m^2, tại thửa 248, tờ bản đồ số 25, cấp cho ông B ngày 27/6/2007. Đất tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, bà H yêu cầu chia ½ giá trị, tại phiên tòa bà H rút yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, vợ chồng có tài sản chung gồm: Một mái che, hàng rào tường và hàng rào song sắt, bà H thống nhất giá trị tổng cộng là 33.866.928 đồng, bà H đồng

ý nhận ½ giá trị là 16.933.464 đồng, ông B tiếp tục sử dụng mái che, hàng rào tường và hàng rào song sắt.

Đối với tài sản còn lại đồng ý theo ý kiến ông B, bà H đồng ý ông B rút đơn và bà H cũng không yêu cầu tranh chấp những tài sản ông B đã rút đơn.

Về nợ chung: Bà H cho rằng trong thời gian ông B và bà H chung sống khi vợ chồng cất nhà có mượn của chị Phạm Thị Thúy O số tiền là 200.000.000 đồng. Nay bà H cho rằng giữa bà O và bà H tự thỏa thuận.

Người có quyền lợi nghĩa, vụ liên quan bà Phạm Thị Thúy O: Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà O không có văn bản ý kiến trả lời và tại phiên tòa bà O vắng mặt không có lý do.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ đầy đủ, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, gửi, cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia đúng thời hạn. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung:

- *Về hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông B và bà H.

- *Về con chung:* Công nhận sự thỏa thuận giữa ông B và bà Ha. Bà H được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004. Ghi nhận sự tự nguyện của ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Bé A mỗi tháng 750.000 đồng tới khi con chung đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:*

+ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông B đối với các tài sản: 01 xe tay ga hiệu SH mode biển số 66P1-608.02; 01 xe tay ga hiệu Novo biển số 66P1-049.97; 01 xe Honda hiệu Sirius biển số 66M1-2719; 01 máy lạnh hiệu Panasonic; 01 máy lạnh hiệu Hitachi 1,5; 01 máy giặt hiệu

Panasonic; 01 tủ lạnh hiệu Samsung; 01 tivi hiệu Sony 40 inch; 30 bộ nhà khách (4m x 6m bằng túyp sắt) + bạc + rèm; 10 cổng hoa cưới (hoa vải); 80 bộ bàn inox; 800 ghế bằng mũ; 300 ghế mũ dựa; 300 bao áo nơ ghế; 50 bếp ga mini bằng inox; 50 nồi lẩu bằng inox.

+ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà H yêu cầu chia ½ giá trị diện tích đất 89,4m^2, thửa 248, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường 4, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Công nhận sự thỏa thuận giữa ông B và bà H: Ông B được tiếp tục sử dụng căn nhà cấp 3 xây trên diện tích đất diện tích đất 89,4m^2, thửa 248, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường 4, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, 01 mái che, 01 hàng rào tường, 01 hàng rào song sắt (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh), ông B có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị với số tiền 173.358.000đồng cho bà H.

- *Về nợ chung:* Không có.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của ông Trần Phương B, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con, tài sản chung và nợ chung.

[2] Về thẩm quyền giải quyết, xét thấy: Địa chỉ của bị đơn tại thành phố Cao Lãnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Ông Trần Phương B và bà Đặng Thị Mỹ H cưới nhau năm 1999, đăng ký kết hôn tại UBND phường 4, TP. Cao Lãnh theo giấy chứng nhận kết hôn số 88 ngày 12/9/2002 là hôn nhân hợp pháp phù hợp Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông Trần Phương B yêu cầu được ly hôn với bà Đặng Thị Mỹ H. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà Đặng Thị Mỹ H đồng ý ly hôn với ông Trần Phương B.

Hội đồng xét xử xét thấy sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Phương B và bà Đặng Thị Mỹ H là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Phương B và bà Đặng Thị Mỹ H.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Quốc Đ, sinh năm 2000 và Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004.

Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được nuôi con chung Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004, ông B đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận giữa ông B và bà H là phù hợp với nguyện vọng của bé Trần Thị Bé A đồng ý sống với bà H và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận sự thỏa thuận giữa ông B và bà H. Bà H được tiếp tục nuôi con chung Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004.

Theo khoản 1 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: "*Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên".*

Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con".*

Khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở ……".*

Như vậy, hai bên có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, thăm nom con chung, không bên nào được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Trần Thị Bé A mỗi tháng là 750.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của ông B.

[5] Về tài sản chung:

Ông B và bà H thống nhất vợ chồng có một căn nhà cấp 3, kết cấu bê tông cốt thép, vách xây tường gạch, mái lợp tol, nền gạch men. Nhà xây năm 2012,

căn nhà được xây trên diện tích đất 89,4m^2, thửa 248, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ông B và bà H thống nhất giá trị nhà là 312.848.800 đồng. Ông B đồng ý thanh toán lại 1/2 giá trị nhà cho bà H là 156.424.400 đồng. Ông B tiếp tục quản lý căn nhà trên, bà H đồng ý nhận ½ giá trị căn nhà với số tiền là 156.424.400 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận giữa ông B và bà H là phù hợp nghĩ nên chấp nhận. Ông B tiếp tục quản lý căn nhà cấp 3, kết cấu bê tông cốt thép, vách xây tường gạch, mái lợp tol, nền gạch men, ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền 156.424.400 đồng.

Đối với diện tích đất 89,4m^2, thửa 248, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, tại phiên tòa bà H rút yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết chia 1/2 giá trị đất cho bà H, việc bà H rút yêu cầu là tự nguyện, Hội đồng xét xử xét đình chỉ xét xử yêu cầu này của bà H.

Đối với các tài sản chung là một mái che, hàng rào tường và hàng rào song sắt, ông B và bà H thống nhất tổng giá trị là 33.866.928 đồng, ông B đồng thanh toán lại ½ giá trị cho bà H với số tiền là 16.933.464 đồng, ông B tiếp tục sử dụng mái che, hàng rào tường và hàng rào song sắt. Bà H đồng ý nhận ½ giá trị là 16.933.424 đồng. Xét thấy ông B và bà H thỏa thuận là phù hợp nghĩ nên chấp nhận.

Đối với những tài sản chung khác là: 01 xe tay ga hiệu SH mode, biển số 66P1-608.02 giấy phép đăng ký xe do bà H đứng tên và đang quản lý sử dụng, 01 xe tay ga hiệu NOVO biển số 66P1-049.97 giấy phép đăng ký xe do ông B đứng tên, 01 xe Honda hiệu SIRIUS biển số 66M1-2719 giấy phép đăng ký xe do bà H đứng tên, 01 máy lạnh hiệu PANASONIC 01 ngựa, 01 máy lạnh hiệu HITACHI 1,5 ngựa, 01 máy giặt hiệu PANASONIC, 01 tủ lạnh lạnh hiệu SAMSUNG , 01 tivi 40 inch hiệu SONI, 30 bộ nhà khách (4m x 6m bằng túyp sắt) + bạc + rèm, 10 cổng hoa cưới (hao vải), 80 bộ bàn inox, 800 ghế bằng mũ, 300 ghế mũ dựa (mặc áo nơ), 300 bao áo nơ ghế, 50 bếp ga mini bằng inox, 50 nồi lẩu bằng inox, 1000 ly uống bia bằng thủy tinh. Ông B rút yêu cầu, xét thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của ông B đối với những tài sản trên.

Đối với những người con và cháu ông B đang ở trong nhà gồm: Trần Quốc Đ, Trần Thị Bé A, Nguyễn Thị Phương Q và Trần Quốc T. Ông B đồng ý để những người này tiếp tục sinh sống, không yêu cầu di dời ra khỏi nhà và

những người này không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Tại phiên tòa bà H không yêu cầu giải quyết khoản nợ bà O 200.000.000đồng, bà O đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà O không có văn bản ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét khoản nợ đối với bà O. Ngoài ra, các bên trình bày không có khoản nợ nào khác.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nghĩ nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 9 và khoản 11 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 13 và khoản 2 Điều 16 Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tại phiên hòa giải ông B và bà H thuận tình ly hôn, nên ông B và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn là 75.000 đồng.

[9] Án phí về tài sản:

Ông B và bà H mỗi người được chia tài sản có giá trị 173.357.864 đồng nên ông B và bà H mỗi người phải chịu án phí về tài sản là 8.667.873 đồng.

[10] Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông B phải chịu số tiền là 300.000 đồng.

[11] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông B và bà H đã tạm ứng, tự nguyện chịu và đã chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Phương B và bà Đặng Thị Mỹ H.

[2] Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông B và bà H.

Bà Đặng Thị Mỹ H tiếp tục nuôi con chung Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004.

Ông Trần Phương B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004 mỗi tháng 750.000 đồng, cấp dưỡng đến khi con chung Trần Thị Bé A, sinh ngày 11/10/2004 đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông B và bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông B và bà H.

Ông Trần Phương B được quản lý sử dụng căn nhà cấp 3, khung bê tông cốt thép, xây tường tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, trên phần diện tích đất 89,4m^2, thửa 248, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Trần Phương B thanh toán cho bà Đặng Thị Mỹ H ½ giá trị nhà cấp 3, khung bê tông cốt thép, xây tường trên phần diện tích đất 89,4m^2, thửa 248, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp số tiền là 156.424.400 đồng.

Ông Trần Phương B được quản lý sử dụng mái che, hàng rào tường và hàng rào song sắt trên phần diện tích đất 89,4m^2, thửa 248, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Trần Phương B thanh toán cho bà Đặng Thị Mỹ H ½ giá trị tài sản mái che, hàng rào tường và hàng rào song sắt với số tiền là 16.933.424 đồng.

(Diện tích nhà, máy che, hàng rào tường và hàng rào song sắt được thể hiện qua Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Bản đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bà Đặng Thị Mỹ H có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Phương B chưa thanh toán khoản

tiền nêu trên thì hàng tháng ông B còn phải chịu tiền lãi cho bà H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Ông Trần Phương B được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử hữu nhà theo quy định của pháp luật.

[4] Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Đặng Thị Mỹ H đối với yêu cầu chia ½ giá trị diện tích đất 89,4m^2, thửa 248, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

[5] Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Phương B đối với yêu cầu chia những tài sản gồm: 01 xe tay ga hiệu SH mode, biển số 66P1-608.02 giấy phép đăng ký xe do bà H đứng tên và đang quản lý sử dụng, 01 xe tay ga hiệu NOVO biển số 66P1-049.97 giấy phép đăng ký xe do ông B đứng tên, 01 xe Honda hiệu SIRIUS biển số 66M1-2719 giấy phép đăng ký xe do bà H đứng tên, 01 máy lạnh hiệu PANASONIC 01 ngựa, 01 máy lạnh hiệu HITACHI 1,5 ngựa, 01 máy giặt hiệu PANASONIC, 01 tủ lạnh lạnh hiệu SAMSUNG , 01 tivi 40 inch hiệu SONI, 30 bộ nhà khách (4m x 6m bằng túyp sắt) + bạc + rèm, 10 cổng hoa cưới (hao vải), 80 bộ bàn inox, 800 ghế bằng mũ, 300 ghế mũ dựa (mặc áo nơ), 300 bao áo nơ ghế, 50 bếp ga mini bằng inox, 50 nồi lẩu bằng inox, 1000 ly uống bia bằng thủy tinh.

[6] Về nợ chung: Đối với khoản nợ bà O không xem xét, ngoài ra ông B và bà H trình bày không có khoản nợ nào khác.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Phương B phải chịu án phí hôn nhân là 75.000 đồng, án phí về tài sản 8.667.873 đồng, án phí về cấp dưỡng nuôi con chung 300.000đồng, tổng cộng ông B phải chịu án phí 9.042.873đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã đóng 5.575.000 đồng theo biên lai thu số 0007896 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Ông B phải đóng thêm số tiền là 3.167.873 đồng.

Bà Đặng Thị Mỹ H phải chịu án phí về hôn nhân là 75.000 đồng, án phí về tài sản là 8.667.873 đồng, tổng cộng bà H phải chịu án phí 8.742.873 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã đóng 16.000.000 đồng theo biên lai thu số 0008107 ngày 07/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Bà H được nhận lại là 7.257.127 đồng.

[8] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Trần Phương B đã tạm ứng là 3.732.000 đồng, bà Đặng Thị Mỹ H đã tạm ứng 800.000 đồng. Ông B, bà H đồng ý tự nguyện chịu số tiền đã tạm ứng và đã chi xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà O có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt, niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TPCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Bảo Giang